TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH. CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHIỆT VIỆT NAM

KHOA SINH HỌC Độc lập - tự do - hạnh phúc

**BẢNG THỐNG KÊ CƠ CẤU ĐỘ TUỔI, GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN CỦA KHOA SINH HỌC**

**Năm 2022**

1. **Bảng thống kê số liệu khoa sinh học**

| **STT** | **Họ và tên** | **Học hàm/Học vị** | **Giới tính** | **Năm sinh** | **Chức danh** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lê Quang Vượng | Tiến sĩ | Nam | 1973 | Giảng viên |
| 2 | Lê Thị Thúy Hà | Tiến sĩ | Nữ | 1970 | Giảng viên |
| 3 | Lê Thị Hương | Phó giáo sư | Nữ | 1986 | Giảng viên CC |
| 4 | Nguyễn Thị Giang An | Tiến sĩ | Nữ | 1970 | Giảng viên |
| 5 | Ông Vĩnh An | Tiến sĩ | Nam | 1969 | Giảng viên |
| 6 | Hồ Anh Tuấn | Tiến sĩ | Nam | 1980 | Giảng viên |
| 7 | Nguyễn Thị Việt | Tiến sĩ | Nữ | 1986 | Giảng viên |
| 8 | Nguyễn Thị Kim Dung | Thạc sĩ | Nữ | 1979 | Chuyên viên |
| 9 | TS. Phan Xuân Thiệu | Tiến sĩ | Nam | 1978 | Giảng viên |
| 10 | TS. Tôn Thị Bích Hoài | Tiến sĩ | Nữ | 1980 | Giảng viên |
| 11 | Đào Thị Minh Châu | Tiến sĩ | Nữ | 1985 | Giảng viên |
| 12 | Phạm Thị Như Quỳnh | Thạc sĩ | Nữ | 1979 | Giảng viên |
| 13 | Trần Thị Gái | Tiến sĩ | Nữ | 1986 | Giảng viên |
| 14 | Nguyễn Thị Thảo | Tiến sĩ | Nữ | 1980 | Giảng viên |
| 15 | Trần Huyền Trang | Tiến sĩ | Nữ | 1986 | Giảng viên |
| 16 | Nguyễn Đình Nhâm | Phó giáo sư | Nam | 1968 | Giảng viên CC |

**2. Phân bố theo học hàm/học vị**

| **Học hàm/Học vị** | **Số lượng** | **%** |
| --- | --- | --- |
| Phó giáo sư | 2 | 12.50% |
| Tiến sĩ | 12 | 75.00% |
| Thạc sĩ | 2 | 12.50% |

* **Tiến sĩ** là học vị chiếm tỷ lệ cao nhất với 75.00%.
* **Thạc sĩ** chiếm 12.50%, cho thấy một số ít giảng viên có học vị thấp hơn.
* **Phó giáo sư** chiếm 12.50%, cho thấy có một số giảng viên có học hàm cao hơn.

**3. Phân bố theo giới tính**

| **Giới tính** | **Số lượng** | **%** |
| --- | --- | --- |
| Nam | 5 | 31.25% |
| Nữ | 11 | 68.75% |

* **Nữ** chiếm tỷ lệ cao hơn với 68.75%, cho thấy đội ngũ giảng viên có tỷ lệ nữ cao hơn.
* **Nam** chiếm 31.25%, cho thấy có sự hiện diện đáng kể của giảng viên nam.

**4. Phân bố theo độ tuổi**

Để phân tích độ tuổi, ta tính tuổi hiện tại (2024) cho từng cá nhân và phân loại vào các khoảng sau:

* **< 40 tuổi**: Sinh từ 1984 trở đi
* **40 - 50 tuổi**: Sinh từ 1974 đến 1983
* **50 - 60 tuổi**: Sinh từ 1964 đến 1973
* **> 60 tuổi**: Sinh trước 1964

**Tính tuổi hiện tại (2024) cho từng cá nhân:**

| **Khoảng tuổi** | **Số lượng** | **%** |
| --- | --- | --- |
| < 40 tuổi | 6 | 37.50% |
| 40 - 50 tuổi | 6 | 37.50% |
| 50 - 60 tuổi | 4 | 25.00% |
| > 60 tuổi | 0 | 0% |

* **< 40 tuổi**: 37.50% của giảng viên, cho thấy có một nhóm giảng viên trẻ.
* **40 - 50 tuổi**: 37.50% của giảng viên, cho thấy đội ngũ có sự phân bố đều giữa các nhóm tuổi trung niên.
* **50 - 60 tuổi**: 25.00% của giảng viên, cho thấy có một nhóm giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm.
* Không có giảng viên nào trên 60 tuổi, cho thấy đội ngũ giảng viên còn tương đối trẻ.

**5. Phân bố theo chức danh**

| **Chức danh** | **Số lượng** | **%** |
| --- | --- | --- |
| Giảng viên | 12 | 75.00% |
| Giảng viên CC | 3 | 18.75% |
| Chuyên viên | 1 | 6.25% |

* **Giảng viên** là chức danh phổ biến nhất với 75.00%.
* **Giảng viên CC** chiếm 18.75%, cho thấy có một số giảng viên với chức danh đặc thù.
* **Chuyên viên** chiếm 6.25%, cho thấy có sự hiện diện của các chuyên viên trong đội ngũ.

**Tóm tắt**

* **Học hàm/học vị**: Đội ngũ giảng viên chủ yếu là Tiến sĩ (75.00%), với một số ít Thạc sĩ (12.50%) và Phó giáo sư (12.50%).
* **Giới tính**: Nữ chiếm ưu thế với 68.75%, so với Nam là 31.25%.
* **Độ tuổi**: Đội ngũ giảng viên phân bố chủ yếu ở các khoảng tuổi dưới 40 và từ 40 đến 50 tuổi.
* **Chức danh**: Hầu hết giảng viên đều là Giảng viên (80.00%), các chức danh khác như Giảng viên cao cấp (2 chiếm 18,7%).

**Trưởng khoa**

****

**TS. Lê Quang Vượng**